

Số: 3192/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 5 năm 2024**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5 năm 2024, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 5 năm 2024, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 14 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ;

2. Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

3. Nghị định số 48/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

4. Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định về hoạt động thông tin cơ sở;

5. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng

11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

6. Nghị định số 51/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

7. Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

8. Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

9. Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

10. Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

11. Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế;

12. Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

13. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

14. Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 07 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5 năm 2024 như sau:

1. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Quy định chuyển tiếp:

- Cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho công trình, phương tiện giao thông cơ giới tiếp tục thực hiện thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho các công trình, phương tiện giao thông cơ giới đó. Dự án, công trình đã được góp ý về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế cơ sở, chưa được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thì thực hiện thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm e khoản 5 Điều 1 Nghị định này;

- Đối với dự án, công trình thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã được góp ý về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế cơ sở hoặc cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy nhưng không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục V Nghị định này thì chủ đầu tư thi công tự tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với công trình;

- Các cơ sở bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ không thuộc đối tượng tạm đình chỉ trong Nghị định này tiếp tục thực hiện các quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ;

- Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy của cá nhân đã được cấp theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP sau khi hết thời hạn sử dụng, mất,

¹ Chưa bao gồm văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Ngoại giao.

hư hỏng thì thực hiện cấp tại Công an cấp tỉnh; Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy của cá nhân đã được cấp theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP khi bổ sung nội dung hành nghề thì thực hiện cấp đổi tại Công an cấp tỉnh theo quy định;

- Phương án chữa cháy của cơ sở, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương án chữa cháy của cơ quan Công an, phương án cứu nạn, cứu hộ của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy đã được xây dựng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nếu không có sự thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thì tiếp tục được sử dụng, không phải xây dựng và phê duyệt lại;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết các thủ tục sau đây trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP: cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; thẩm duyệt thiết kế, kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; phê duyệt phương án chữa cháy; cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy; cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ; cấp giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy; cấp Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy; cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ về phòng cháy và chữa cháy;

- Khi Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về cứu nạn, cứu hộ được cấp theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP hết thời hạn thì thực hiện cấp theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 24 tháng 11 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi chung là Nghị định số 136/2020/NĐ-CP); ngày 18 tháng 7 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2017/NĐ-CP quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi chung là Nghị định số 83/2017/NĐ-CP), qua quá trình thực hiện đã đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, trong đó đã đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân và nâng cao hiệu quả về giải quyết thủ tục hành chính đối với lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Tuy nhiên, qua hơn 02 năm thực hiện Nghị định số 136/2020/NĐCP và hơn 05 năm

thực hiện Nghị định số 83/2017/NĐ-CP đã bộc lộ những điểm chưa phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản mới được ban hành, cũng như thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của Bộ Công an đối với lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Cụ thể như sau:

+ Theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg, tiếp tục phân cấp một số thủ tục hành chính lĩnh vực PCCC và CNCH cho cấp tỉnh và cấp huyện để bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện hiện nay, như: Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy; Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy; cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ; cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

+ Thực hiện Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an; Đề án số 06/CP của Chính phủ, ngày 28 tháng 7 năm 2022, Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 5714/QĐ-BCA-V03 phê duyệt phương án đơn giản hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an, trong đó, phê duyệt phương án đơn giản hóa đối với một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy, như: Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt (trừ vật liệu nổ công nghiệp); Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; Phương án chữa cháy; Kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy; cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy; cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ; cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy để bảo đảm phù hợp với việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Thực hiện Công điện số 220/CD-TTg ngày 05/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác phòng cháy, chữa cháy; Thông báo số 180/TB-VPCP ngày 17/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy định về phòng cháy, chữa cháy trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số

83/2017/NĐ-CP là rất cần thiết, đáp ứng yêu cầu đổi mới về phân cấp, giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Mục đích ban hành:

Hoàn thiện các quy định phân cấp, đơn giản hóa đối với các thủ tục hành chính lĩnh vực PCCC và CNCH thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 6 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy; cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; phù hợp với việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công theo Đề án số 06; phù hợp cơ cấu tổ chức bộ Công an, cụ thể: Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy (Điều 4); Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở (Điều 5); Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới (Điều 8); Cấp phép, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Điều 9); Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Điều 13); Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện giao thông cơ giới, đơn vị tư vấn dự án, giám sát thi công, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công, cơ quan phê duyệt quy hoạch, cơ quan phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, cơ quan cấp giấy phép xây dựng và cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong đầu tư, xây dựng công trình (Điều 14); Nghiệm thu, kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (Điều 15); Kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy (Điều 16); Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy (Điều 17); Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân (Điều 18); Phương án chữa cháy (Điều 19); Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 33); Kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy (Điều 38); Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 41); Văn bằng, chứng chỉ về phòng cháy và chữa cháy và điều kiện cấp chứng chỉ về phòng cháy và chữa cháy (Điều 43); Chứng chỉ hành nghề

tư vấn về phòng cháy và chữa cháy (Điều 44); Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 45); Quản lý, sử dụng, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 46); Sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy (Điều 47).

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ Quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy. Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy; cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; phù hợp với việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công theo Đề án số 06; phù hợp cơ cấu tổ chức bộ Công an, phù hợp các nội dung sửa đổi, bổ sung của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, cụ thể: Xây dựng, thực tập, diễn tập phương án, kế hoạch cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy (Điều 9); Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, hướng dẫn kiến thức về cứu nạn, cứu hộ (Điều 11); Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn về cứu nạn, cứu hộ (Điều 12).

Điều 3. Ban hành kèm theo Nghị định này các Phụ lục

Phụ lục I: Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy;

Phụ lục II: Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ;

Phụ lục III: Danh mục cơ sở do cơ quan Công an quản lý;

Phụ lục IV: Danh mục cơ sở do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã quản lý;

Phụ lục V: Danh mục dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Phụ lục Va: danh mục dự án, công trình, thuộc thẩm quyền thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Phụ lục Vb: danh mục dự án, công trình, thuộc thẩm quyền thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an cấp huyện;

Phụ lục VI: Danh mục phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

Phụ lục VII: Danh mục phương tiện phòng cháy và chữa cháy thuộc diện kiểm định;

Phụ lục IX: Biểu mẫu sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số cụm từ tại một số Điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP

Bổ sung cụm từ “hoặc ghi nội dung tiếp nhận để thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ” sau cụm từ “(Mẫu số 03)” tại điểm a khoản 4 Điều 9, điểm a khoản 7 Điều 13, điểm a khoản 5 Điều 15, điểm a khoản 6 Điều 19, điểm a khoản 9 Điều 33, điểm a khoản 7 Điều 44, điểm a khoản 8 Điều 45 Nghị định này;

Bổ sung cụm từ “hoặc ghi nội dung hướng dẫn bổ sung hồ sơ để thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ” sau cụm từ “(Mẫu số 04)” tại điểm b khoản 4 Điều 9, điểm b khoản 7 Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 15, điểm b khoản 6 Điều 19, điểm b khoản 9 Điều 33, điểm b khoản 7 Điều 44, điểm b khoản 8 Điều 45 Nghị định này;

Thay thế cụm từ “Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy” bằng cụm từ “Công an” tại tên Điều 14 Nghị định này;

Điều 5. Bãi bỏ các khoản, biểu mẫu, cụ thể: Bãi bỏ điểm b khoản 2, khoản 6 Điều 9; khoản 9, khoản 13 Điều 13; khoản 7 Điều 15; khoản 6 Điều 18; khoản 8 Điều 19; khoản 11 Điều 33; khoản 9 Điều 38; khoản 9 Điều 44; khoản 10 Điều 45 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 25; Điều 43, Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

Điều 6. Hiệu lực thi hành, cụ thể quy định hiệu lực thi hành Nghị định và điều khoản chuyển tiếp.

2. Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thanh toán không dùng tiền mặt

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Hiệu lực đối với từng phần văn bản: Không.

Nghị định này thay thế cho Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và bãi bỏ Điều 3 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

Quy định chuyển tiếp:

+ Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế đó. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đáp ứng điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 21 Nghị định này và hoàn thành thủ tục đề nghị chấp thuận tham gia hệ thống thanh toán quốc tế theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; quá thời hạn nêu trên, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải chấm dứt tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế không ghi trong Giấy phép.

+ Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử (theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán) ghi trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì dịch vụ này được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

+ Tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã kết nối với các hệ thống thanh toán quốc tế thì được tiếp tục kết nối với các hệ thống thanh toán quốc tế đó. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính được cấp phép có trách nhiệm đáp ứng điều kiện kinh doanh và hoàn thành thủ tục đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị định này; quá thời hạn nêu trên, tổ chức phải chấm dứt kết nối với các hệ thống thanh toán quốc tế không ghi trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế.

+ Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được tiếp tục thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm đáp ứng điều kiện kinh doanh và hoàn thành thủ tục đề nghị chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo quy định tại Nghị định này; quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp phải chấm dứt hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán.

+ Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo Giấy phép đã được Ngân hàng Nhà nước cấp cho đến khi

Giấy phép hết thời hạn, trừ trường hợp tổ chức đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

+ Cơ sở thực tiễn: Trong thời gian qua, việc triển khai các quy định tại Nghị định số 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) đã góp phần quan trọng vào tạo lập khuôn khổ pháp lý cơ bản, vững chắc cho hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM), thúc đẩy TTKDTM, tạo thuận lợi cho chuyển đổi số ngành ngân hàng và phát triển nhiều sản phẩm, dịch vụ thanh toán mới an toàn, tiện ích với chi phí hợp lý, hạn chế thói quen sử dụng tiền mặt. Bên cạnh những kết quả đạt được, trước sự phát triển nhanh, mạnh mẽ của công nghệ thông tin, cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, xu hướng hội nhập toàn cầu của nền kinh tế và nhu cầu thực tiễn đòi hỏi, một số nội dung về TTKDTM hiện nay cần được tiếp tục được nghiên cứu, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện.

+ Cơ sở pháp lý: Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2015 (sửa đổi năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung) và các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024), Luật NHNN và pháp luật liên quan, NHNN đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện trình Chính phủ ký ban hành Nghị định số 52/2024/NĐ-CP thay thế Nghị định số 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định về thanh toán không dùng tiền mặt.

+ Cơ sở chính trị: Chủ trương của Đảng và Chính phủ trong những năm gần đây là tiếp tục đẩy mạnh TTKDTM, khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ thanh toán vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế việc sử dụng tiền mặt gây lãng phí và góp phần phòng chống tham nhũng.

- Mục đích ban hành:

Góp phần bảo đảm sự an toàn và hiệu quả của các hệ thống thanh toán trong nền kinh tế; Thúc đẩy các giao dịch TTKDTM, hạn chế sử dụng tiền mặt trong thanh toán; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động TTKDTM; Góp phần thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 07 Chương và 38 Điều, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về hoạt động TTKDTM, bao gồm: (i) mở và sử dụng tài khoản thanh toán; (ii) dịch vụ TTKDTM; (iii) dịch vụ trung gian thanh toán (TGTT); (iv) tổ chức, quản lý và giám sát các hệ thống thanh toán.

- Đối tượng áp dụng: (i) tổ chức cung ứng dịch vụ TTKDTM; (ii) tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT; (iii) tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ TTKDTM, dịch vụ TGTT; (iv) tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ TTKDTM, dịch vụ TGTT (khách hàng).

- Các nội dung chính, nội dung mới của quy định so với Nghị định số 101/2012/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung):

+ Chương I: Những quy định chung: Quy định cụ thể về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; trách nhiệm quản lý nhà nước của NHNN về hoạt động TTKDTM; thanh toán bằng ngoại tệ và thanh toán quốc tế; ví điện tử, thẻ trả trước; tổ chức, quản lý và vận hành hệ thống thanh toán quốc gia; các hành vi bị cấm. Trong đó đã rà soát, sửa đổi, bổ sung một số quy định mới về tiền điện tử, thanh toán quốc tế và các hành vi bị cấm.

+ Chương II: Mở và sử dụng tài khoản thanh toán: Tiếp tục rà soát chỉnh sửa chặt chẽ và bổ sung thêm một số quy định về các nội dung phong tỏa tài khoản thanh toán; xử lý sau khi chấm dứt phong tỏa; các trường hợp đóng tài khoản thanh toán; xử lý số dư khi đóng tài khoản thanh toán; mở, ủy quyền, sử dụng tài khoản trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý của các ngân hàng trong thực tiễn triển khai nhằm giải quyết các vấn đề bất cập liên quan đến mở và sử dụng tài khoản thanh toán.

+ Chương III: Dịch vụ thanh toán TTKDTM: Tiếp tục kế thừa các nội dung tại quy định hiện hành của Luật các TCTD, Nghị định 101 và bổ sung thêm quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

+ Chương IV: Dịch vụ TGTT: Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về cung ứng dịch vụ TGTT: (i) Cắt giảm bớt thủ tục hành chính, rà soát các điều kiện kinh doanh; (ii) Rà soát sửa đổi, bổ sung chi tiết và làm rõ các nội dung, quy trình, thủ tục, hồ sơ cấp, thu hồi, cấp lại Giấy phép; (iii) Bổ sung các nguyên tắc làm cơ sở để NHNN thực hiện giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ TGTT của các tổ chức được NHNN cấp Giấy phép.

+ Chương V: Trách nhiệm của các bên liên quan: Quy định cụ thể trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong quá trình cung ứng dịch vụ TTKDTM, TGTT, bao gồm: đảm bảo an toàn, bảo mật trong thanh toán; quyền về thông tin, báo cáo; nghĩa vụ về thông tin, báo cáo; bảo mật thông tin.

+ Chương VI: Hoạt động giám sát: Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung một số quy định về tổ chức, quản lý, vận hành và giám sát hệ thống thanh toán quốc gia và quy định về giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng trong nền kinh tế. Đồng thời, tại Nghị định đã bổ sung rõ hơn chức năng giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ TGTĐ đã được NHNN cấp Giấy phép và dịch vụ thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

+ Chương VII: Điều khoản thi hành: Quy định chuyên tiếp hướng dẫn chi tiết đối với các trường hợp của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ CMTC đã tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế; các tổ chức cung ứng dịch vụ TGTĐ được cấp phép dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; và việc doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

- Danh mục phụ lục kèm theo: Nghị định 52/2024/NĐ-CP bao gồm 16 mẫu Phụ lục sau:

Mẫu số 01: Mẫu đơn đề nghị mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.

Mẫu số 02: Mẫu đơn đề nghị đóng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.

Mẫu số 03: Mẫu đơn đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

Mẫu số 04: Mẫu văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

Mẫu số 05: Mẫu đơn đề nghị thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

Mẫu số 06: Mẫu quyết định thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

Mẫu số 07: Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Mẫu số 08: Nội dung đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Mẫu số 09: Mẫu sơ yếu lý lịch.

Mẫu số 10: Mẫu biên bản nghiệm thu kỹ thuật.

Mẫu số 11: Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Mẫu số 12: Mẫu đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Mẫu số 13: Mẫu Giấy phép cấp/cấp lại hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Mẫu số 14: Mẫu Giấy phép sửa đổi, bổ sung hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Mẫu số 15: Mẫu đơn đề nghị thu hồi Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Mẫu số 16: Mẫu quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 857/QĐ-TTg quy định Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5. Theo đó, Bộ Công Thương được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Cơ sở thực tiễn

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là văn bản có phạm vi tác động tới nhiều lĩnh vực, nhiều chủ thể trong xã hội. Một số quy định của Luật có tác động tới số lượng lớn chủ thể, đặc biệt là các tổ chức, cá nhân kinh doanh như: quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh, trong các giao dịch đặc thù với tổ chức, cá nhân kinh doanh; kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật;... Một số quy định có tính mới trong hệ thống VBQPPL, cần có hướng dẫn chi tiết để bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực thi như: khái niệm người có ảnh hưởng; tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện.

Cùng với đó, quá trình thực thi gần 12 năm của Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 cho thấy,

bên cạnh các kết quả đạt được thì đã phát sinh yêu cầu thực tiễn cần sửa đổi, bổ sung Nghị định số 99/2011/NĐ-CP để kịp thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong bối cảnh mới.

Từ nội dung báo cáo trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết một số nội dung được Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 giao.

+ Bảo đảm tính minh bạch, thống nhất trong tổ chức thực thi một số quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

+ Tạo căn cứ pháp lý để triển khai các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào thực tiễn cuộc sống.

+ Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của các quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 8 Chương, 30 Điều, cụ thể như sau:

Nội dung của Nghị định bám sát các điều, khoản do Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giao Chính phủ quy định chi tiết, không quy định nội dung mới đồng thời có sự kế thừa một số nhóm quy định còn phù hợp đã được quy định tại Nghị định số 99/2011/NĐ-CP, cụ thể:

- Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều do Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 giao Chính phủ quy định, bao gồm: khoản 9 Điều 3; khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 13; khoản 5 Điều 23; khoản 5 Điều 28; khoản 3 Điều 32; khoản 5 Điều 33; khoản 4 Điều 37; khoản 5 Điều 39; khoản 3 Điều 40; khoản 3 Điều 45; khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73.

- Tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam.

- Trách nhiệm của cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh và trách nhiệm của UBND cấp xã và tổ chức quản lý chợ, trung tâm thương mại.

- Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Nghị định quy định về yêu cầu chung đối với hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; trách nhiệm đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; hồ sơ và hình thức đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; tiếp nhận, thẩm định, phạm vi thẩm định hồ sơ đăng ký; hoàn thành việc đăng ký;

đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; hủy bỏ, sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; và phối hợp trong kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

- Trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

Nghị định quy định về: biện pháp cần thiết để ngừng cung cấp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật; trách nhiệm công khai, thông báo công khai việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật; nguồn thông tin, dữ liệu để xác định cụ thể nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật; và cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật. Để có căn cứ quy định các thời hạn phát sinh trong quá trình thực hiện trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật, bảo đảm sự phù hợp, thống nhất của hệ thống văn bản pháp luật, Nghị định đã rà soát, tham khảo các quy định có liên quan tại các văn bản trong các lĩnh vực chuyên ngành .

- Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh đối với người tiêu dùng trong giao dịch đặc thù

Nghị định quy định về trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian; trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn; công khai, gỡ bỏ thông tin cảnh báo người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh, của UBND cấp xã trong hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên.

- Tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích công cộng.

4. Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế

a) **Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 7 năm 2024.

b) **Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định ba đột phá chiến lược, trong đó có đột phá về xây dựng thể chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đề ra mục tiêu tổng quát là “Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...”.

+ Tại điểm 2.3 mục 2 Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 quy định: “Củng cố, kiện toàn tổ chức pháp chế, tổ chức làm công tác pháp luật, nâng cao năng lực, trình độ, bản lĩnh chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác pháp luật ở các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp”.

+ Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội Khóa XV đề ra mục tiêu: “Kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật. Có cơ chế thích hợp bảo đảm và tăng cường nguồn lực đầu tư, đổi mới cơ chế phân bổ, sử dụng hiệu quả kinh phí xây dựng và thi hành pháp luật”.

+ Tại Thông báo số 1431/TB-TTKQH ngày 16/9/2022 về Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ chỉ đạo tổng kết việc thực hiện Nghị định số 55/2011/NĐ-CP để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, trong đó xác định rõ vị trí việc làm của đội ngũ cán bộ, công chức pháp chế, tổ chức bộ máy pháp chế; quan tâm bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ xây dựng pháp luật ở các bộ, ngành, địa phương.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đề ra nhiệm vụ: “Phát triển nguồn nhân lực pháp luật, hiện đại hóa phương thức, phương tiện xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Củng cố, kiện toàn tổ chức pháp

chế, tổ chức làm công tác pháp luật; nâng cao năng lực, trình độ, bản lĩnh chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng và thi hành pháp luật”.

Trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, văn bản chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, hoàn thiện thể chế gắn với tổ chức thi hành pháp luật và kiện toàn tổ chức pháp chế, bảo đảm nguồn nhân lực cho công tác này như: Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025; Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật; Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW; Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW...

Cơ sở thực tiễn

Ngày 04/7/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2011/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 55/2011/NĐ-CP). Sau hơn 10 năm thực hiện, công tác pháp chế đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; giữ vững an ninh, quốc phòng; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, cụ thể: (i) chất lượng công tác xây dựng và thi hành pháp luật được nâng cao; (ii) tổ chức pháp chế được thành lập, củng cố và kiện toàn; (iii) nguồn nhân lực làm công tác pháp chế từng bước được phát triển với chất lượng ngày càng cao; (iv) cơ chế phối hợp trong lãnh đạo và triển khai công tác pháp chế từng bước được xác lập, hiệu quả hơn...

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai Nghị định số 55/2011/NĐ-CP còn một số tồn tại, hạn chế sau:

+ Về phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Thực tiễn cho thấy, để thực hiện nhiệm vụ được giao, một số cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo nghề đã thành lập tổ chức pháp chế hoặc bố trí người làm công tác pháp chế chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Tại các bệnh viện ở tuyến trung ương và cấp tỉnh đều đã bố trí cán bộ kiêm nhiệm làm công tác pháp chế và một số đơn vị sự nghiệp công lập khác cũng đã bố trí người làm công tác pháp chế. Tuy nhiên, Nghị định số 55/2011/NĐ-CP mới chỉ quy định về người làm công tác pháp chế là viên chức pháp chế được tuyển dụng, bổ nhiệm vào tổ chức pháp chế

ở đơn vị sự nghiệp công lập (khoản 3 Điều 12) mà chưa quy định về cơ cấu tổ chức của tổ chức pháp chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc kiện toàn về bộ máy cũng như triển khai thực hiện nhiệm vụ của tổ chức pháp chế tại các đơn vị này.

+ Về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế

Sau khi Nghị định số 55/2011/NĐ-CP được ban hành, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức pháp chế về xây dựng pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL, bồi thường nhà nước, hợp nhất VBQPPL, theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế... Do đó, một số quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP không còn bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; còn thiếu quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế tại đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Về tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế

Tổ chức pháp chế ở các bộ, cơ quan ngang bộ: Trong quá trình thi hành Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, xuất phát từ đặc thù về chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu thực tiễn, một số bộ, cơ quan ngang bộ có thành lập tổ chức thực hiện chức năng về pháp chế nhưng không có tên gọi là Vụ Pháp chế (Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao, Vụ Pháp chế, Văn phòng Chính phủ...) hay có mô hình là Cục⁽²⁾. Bên cạnh việc thành lập tổ chức theo mô hình Vụ pháp chế thì việc hình thành tổ chức theo mô hình Cục pháp chế đã phát huy được hiệu quả, tạo sự chủ động mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của tổ chức pháp chế. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP quy định bộ, cơ quan ngang bộ chỉ có Vụ Pháp chế.

Tổ chức pháp chế ở các cơ quan thuộc Chính phủ: Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP quy định cơ quan thuộc Chính phủ có Ban Pháp chế hoặc Phòng Pháp chế trực thuộc Văn phòng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ở một số cơ quan thuộc Chính phủ không thành lập Ban Pháp chế hoặc Phòng Pháp chế mà thành lập Vụ Pháp chế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam) hoặc Vụ Pháp chế, kiểm soát nội bộ (Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Tổ chức pháp chế các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Theo khoản 1 Điều 9 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP thì 14 cơ quan chuyên môn

⁽²⁾ Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp, Bộ Công an

thuộc UBND cấp tỉnh phải thành lập Phòng Pháp chế³. Thực hiện quy định này, hầu hết các tỉnh đã thành lập tổ chức pháp chế tại các cơ quan chuyên môn. Tuy nhiên, từ năm 2015, khi các địa phương bắt đầu thực hiện theo Thông tư liên tịch giữa Bộ Nội vụ với các bộ, ngành về tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, trong đó, không quy định Phòng Pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các Sở, ngành, nhiều Phòng Pháp chế đã bị giải thể hoặc ghép với phòng chuyên môn khác. Tính đến ngày 01/4/2021, cả nước chỉ còn 55 phòng Pháp chế, giảm 236 phòng so với năm 2015.

Tổ chức pháp chế tại đơn vị sự nghiệp công lập: Như đã báo cáo tại điểm 2.1, cơ cấu tổ chức của tổ chức pháp chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, dẫn đến khó khăn trong việc kiện toàn về bộ máy và triển khai thực hiện nhiệm vụ của tổ chức pháp chế.

+ Về tiêu chuẩn, chế độ của người làm công tác pháp chế

Tổ chức pháp chế đã và đang được giao nhiều nhiệm vụ có tính đặc thù, quan trọng, trách nhiệm cao với nhiều khó khăn, thách thức như công tác xây dựng pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tham mưu các vấn đề pháp lý, tham gia tố tụng... Trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, nhiệm vụ đặt ra cho công tác pháp chế sẽ ngày càng nhiều với yêu cầu ngày càng cao. Để thực hiện những nhiệm vụ, công việc này đòi hỏi người làm công tác pháp chế phải có các kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ như: kỹ năng chủ trì tham mưu xây dựng, hướng dẫn thực hiện chủ trương, chính sách; kỹ năng phân tích, hoạch định chính sách, đánh giá tác động của chính sách; kỹ năng thẩm định; kỹ năng phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan đến pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành, địa phương; kỹ năng kiểm tra và xử lý văn bản QPPL; kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật...; đồng thời, phải am hiểu sâu về pháp luật chuyên ngành trong các lĩnh vực mà cơ quan, đơn vị mình quản lý, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Những nhiệm vụ của pháp chế đang thực hiện là những công việc khó, phức tạp như tham mưu hoạch định chính sách pháp luật, các vấn đề pháp lý trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, an ninh quốc phòng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực pháp luật, củng cố, kiện toàn tổ chức pháp chế, tổ chức làm công tác pháp luật; nâng cao năng lực, trình độ, bản lĩnh chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác

³ Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế.

xây dựng và thi hành pháp luật. Đối với người làm công tác pháp chế, để phát huy hơn nữa vị trí, vai trò “lăng kính pháp lý” của mình, ngoài năng lực, trình độ chuyên môn, nhất là kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề ở góc độ pháp lý thì cần phải có bản lĩnh chính trị vững vàng để bảo đảm tính khách quan, công tâm trong quá trình tham mưu, thực hiện nhiệm vụ. Đây cũng là một trong các yêu cầu đặt ra đối với người làm công tác pháp chế nhằm nâng cao chất lượng hệ thống pháp luật, góp phần phòng, chống việc “cài cắm” lợi ích trong quá trình xây dựng pháp luật, bảo đảm thực hiện đúng Nghị quyết 27-NQ/TW đề ra là nâng cao bản lĩnh chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng và thi hành pháp luật.

Chế độ, chính sách cho người làm công tác pháp chế đã được Chính phủ ghi nhận và quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP với chế độ ưu đãi theo nghề, tuy nhiên, đến nay chế độ này vẫn chưa được triển khai trong thực tế. Công việc của pháp chế từ trung ương đến địa phương với 9 nhóm nhiệm vụ cơ bản, từ xây dựng, hoạch định chính sách pháp luật đến tổ chức thi hành pháp luật, chế độ đãi ngộ chưa tương xứng, sẽ khó thu hút, giữ chân được cán bộ giỏi, có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực này.

Xuất phát từ tính chất đặc thù của công tác pháp chế, để góp phần thu hút nguồn lực làm công tác pháp chế, nâng cao vị thế, vai trò của công tác pháp chế, chất lượng đội ngũ cán bộ pháp chế, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 12 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP cho phù hợp.

+ Về điều kiện bổ nhiệm người đứng đầu tổ chức pháp chế

Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP quy định một trong các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm người đứng đầu tổ chức pháp chế phải có ít nhất 05 năm trực tiếp làm công tác pháp luật. Thực tiễn cho thấy, thời gian 05 năm là tương đối dài và chưa quy định rõ 05 năm được tính là cộng dồn hay liên tục, gây khó khăn trong việc xác định thời gian làm công tác pháp luật; chưa xác định “trực tiếp làm công tác pháp luật” là những công việc như thế nào. Bên cạnh đó, trong thực tiễn, rất nhiều quy định của Đảng, Chính phủ về việc luân chuyển người đứng đầu ở các cơ quan, đơn vị, tuy nhiên, Nghị định số 55/2011/NĐ-CP chưa quy định nội dung này mà chỉ quy định một cách cứng nhắc về trình độ của người đứng đầu tổ chức pháp chế phải có trình độ cử nhân luật, tất cả những điều trên gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

Xuất phát từ những cơ sở chính trị và thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2011/NĐ-CP là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2011/NĐ-CP nhằm kịp thời tháo gỡ một số vướng mắc trong thực tiễn, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế, tiêu chuẩn, chế độ ưu đãi cho người làm công tác pháp chế đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác pháp chế, yêu cầu thực tiễn công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật trong tình hình mới, từ đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác pháp chế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 4 điều, cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP.

Điều 2: Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản, điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP.

Điều 3: Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 4: Điều khoản thi hành.

Nội dung sửa đổi, bổ sung

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau đây của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP: phạm vi, đối tượng điều chỉnh; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế; tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế; tiêu chuẩn, chế độ của người làm công tác pháp chế; tiêu chuẩn người đứng đầu tổ chức pháp chế; trách nhiệm của Hội đồng quản lý, Thủ trưởng đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập.

Với phạm vi như trên, Nghị định sửa đổi, bổ sung 10 điều (Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và Điều 12), chủ yếu là về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế ở bộ, cơ quan, ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp nhà nước, tiêu chuẩn, chế độ của người làm công tác pháp chế; bổ sung 03 điều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trong công tác pháp chế (Điều 5a, 10a và Điều 16a); bãi bỏ 01 điều (Điều 17 về điều khoản chuyên tiếp).

5. Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

Quy định chuyên tiếp

- Đối với công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng đã được Cục Hàng hải Việt Nam ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công với doanh

nghiệp cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải trước khi Nghị định này có hiệu lực thực hiện như sau:

+ Công trình có thời gian thực hiện theo kế hoạch bảo trì được phê duyệt năm 2023-2024 hoặc năm 2024 thì tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa đến khi hoàn thành hợp đồng.

+ Công trình có thời gian thực hiện theo kế hoạch bảo trì được phê duyệt năm 2024-2025 thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Cục Hàng hải Việt Nam và doanh nghiệp cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải thanh lý hợp đồng đã ký.

- Đối với công trình nạo vét duy tu đường thủy nội địa đã được ký Hợp đồng tư vấn, thì công nạo vét trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ đến khi hoàn thành Hợp đồng.

- Đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa do Bộ GTVT quản lý đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án theo quy định trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến đáp ứng điều kiện tiếp tục triển khai dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ thì không phải thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư, các bước tiếp theo thực hiện như sau:

+ Lựa chọn cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

+ Cục Hàng hải Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước đường thủy nội địa) bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án và thông báo cho nhà đầu tư.

+ Cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án: yêu cầu nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Điều 29 Nghị định này; tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trường hợp kết quả thẩm định là khả thi và giá trị sản phẩm tận thu đủ bù đắp chi phí thực hiện dự án thì phê duyệt dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 30 Nghị định này và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, nội dung hợp đồng phải đảm bảo quy định tại Điều 34, 35 Nghị định này. Trường hợp kết quả thẩm định không khả thi hoặc giá trị sản phẩm tận

thu không đủ bù đắp chi phí thực hiện dự án thì chấm dứt dự án, nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tài chính, không được nhà nước bồi hoàn các chi phí liên quan đến dự án.

Thời hạn tổ chức lập và thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tối đa là 18 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án tiếp nhận hồ sơ dự án từ Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

+ Triển khai thực hiện hợp đồng dự án, bàn giao dự án, kiểm toán, quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định tại các Điều 36, 37, 38, 39, 40, khoản 1 Điều 41, 42 Nghị định này.

- Đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa do Bộ GTVT quản lý đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ đề xuất dự án hoặc chấp thuận dự án hoặc đã ký kết hợp đồng dự án theo quy định trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến đáp ứng điều kiện tiếp tục triển khai dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ thì không phải thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư, các bước tiếp theo thực hiện như sau:

+ Lựa chọn cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

+ Cục Hàng hải Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước đường thủy nội địa) bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án và thông báo cho nhà đầu tư.

+ Cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án yêu cầu nhà đầu tư rà soát, lập hồ sơ đề xuất dự án điều chỉnh theo các nội dung quy định tại Điều 29 của Nghị định này và tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án điều chỉnh. Trường hợp hồ sơ được đánh giá khả thi và giá trị sản phẩm tận thu đủ bù đắp chi phí thực hiện dự án thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm d, đ khoản này. Trường hợp hồ sơ được đánh giá không khả thi hoặc giá trị sản phẩm tận thu không đủ bù đắp chi phí thực hiện dự án thì chấm dứt dự án.

Thời hạn thực hiện lập và thẩm định hồ sơ đề xuất dự án điều chỉnh tối đa là 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án tiếp nhận hồ sơ dự án từ Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Sau thời hạn trên nếu hồ sơ đề xuất dự án điều chỉnh do nhà đầu tư lập không đáp ứng các nội dung quy định tại Điều 29 Nghị định này thì chấm dứt dự án.

Trường hợp chấm dứt dự án, nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tài chính, không được nhà nước bồi hoàn các chi phí liên quan đến dự án.

+ Cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án phê duyệt điều chỉnh dự án, ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, nội dung hợp đồng phải đảm bảo theo quy định tại Điều 34, 35 Nghị định này. Trường hợp dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án, Cục Hàng hải Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước đường thủy nội địa) và nhà đầu tư ký Phụ lục Hợp đồng 03 bên, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Hợp đồng cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng ký kết.

+ Triển khai thực hiện hợp đồng dự án, bàn giao dự án, kiểm toán, quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định tại các Điều 36, 37, 38, 39, 40, khoản 1 Điều 41, 42 Nghị định này.

- Đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa do Bộ GTVT quản lý đã được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến đáp ứng điều kiện tiếp tục triển khai dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ thì không phải thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư, các bước tiếp theo thực hiện như sau:

+ Lựa chọn cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

+ Cục Hàng hải Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước đường thủy nội địa) bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án và thông báo cho nhà đầu tư.

+ Trên cơ sở hồ sơ điều chỉnh dự án đã được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến đáp ứng điều kiện tiếp tục triển khai dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án rà soát chi phí thực hiện dự án, giá trị sản phẩm tận thu, phương án thanh toán phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện dự án và giá trị sản phẩm tận thu theo quy định tại khoản 7 Điều 29 của Nghị định này. Trường hợp giá trị sản phẩm tận thu đủ bù đắp chi phí thực hiện dự án thì tiếp tục thực hiện

theo quy định tại điểm d, đ khoản này. Trường hợp giá trị sản phẩm tận thu không đủ bù đắp chi phí thực hiện dự án thì chấm dứt dự án.

Thời hạn rà soát và phê duyệt điều chỉnh dự án tối đa là 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án tiếp nhận hồ sơ dự án từ Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Trường hợp chấm dứt dự án, nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tài chính, không được nhà nước bồi hoàn các chi phí liên quan đến dự án.

+ Cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án phê duyệt điều chỉnh dự án, ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, nội dung hợp đồng phải đảm bảo theo quy định tại Điều 34, 35 Nghị định này. Trường hợp dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án, Cục Hàng hải Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước đường thủy nội địa) và nhà đầu tư ký Phụ lục Hợp đồng 03 bên, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Hợp đồng cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng ký kết.

+ Triển khai thực hiện hợp đồng dự án, bàn giao dự án, kiểm toán, quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định tại các Điều 36, 37, 38, 39, 40, khoản 1 Điều 41, 42 Nghị định này.

- Đối với dự án nạo vét vùng nước cảng biển kết hợp thu hồi sản phẩm thuộc danh mục đã được Bộ GTVT công bố theo quy định của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ thì triển khai thực hiện như sau:

+ Lựa chọn cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Trình tự thực hiện dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này, không phải thực hiện các công việc đã hoàn thành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

+ Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện: bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án để tiếp tục tổ chức thực hiện dự án. Đối với các Hợp đồng tư vấn thực hiện dự án đã ký, Cục Hàng hải Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án và đơn vị tư vấn ký Phụ lục Hợp đồng 03 bên, trong đó Cục Hàng hải Việt Nam chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo Hợp đồng cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án và thanh toán chi phí đối với công việc đã thực hiện đến thời điểm bàn giao

theo quy định tại Hợp đồng cho đơn vị tư vấn, đơn vị tư vấn có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại Hợp đồng.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Hiện nay, có một số quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung liên quan đến việc thực hiện các quy định của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 như: Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông,... Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ có phát sinh một số khó khăn, vướng mắc như:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải là dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện theo hình thức đặt hàng và đồng thời cũng quy định các điều kiện để đặt hàng. Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 và 32/2019/NĐ-CP quy định đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng thì Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao thực hiện một số nhiệm vụ của chủ đầu tư theo hợp đồng cung ứng dịch vụ công ích nạo vét duy tu luồng hàng hải ký kết với Cục Hàng hải Việt Nam (thực hiện một số nhiệm vụ của Chủ đầu tư, không thực hiện việc thi công nạo vét)

- Nghị định 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ quy định về giá trị sản phẩm thu hồi và phương án thanh toán phần chênh lệch giữa kinh phí nạo vét và giá trị sản phẩm thu hồi. Tuy nhiên chưa quy định chi tiết phương pháp xác định và thẩm quyền ban hành giá sản phẩm nạo vét thu hồi và các phương án chi tiết xử lý phần chênh lệch giữa kinh phí nạo vét và giá trị sản phẩm thu hồi. Đồng thời, các dự án nạo vét vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm chưa quy định rõ kinh phí này được cấp nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp trong kế hoạch hàng năm của Bộ GTVT hay của địa phương.

- Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ quy định việc lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức đấu giá đối với khối lượng sản phẩm là cát, sỏi lòng sông thu hồi được từ các dự án duy tu, nạo vét luồng thuộc vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

- Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án vùng nước đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT. Tuy nhiên trong trường hợp phạm vi dự án thuộc địa giới hành chính từ 02 tỉnh trở lên, Nghị định chưa quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nào là cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án.

Vì những lý do trên, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 Chương và 52 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung: từ Điều 1 đến Điều 3.
- Chương II: Quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa: từ Điều 4 đến Điều 8.
- Chương III: Nạo vét luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương: từ Điều 9 đến Điều 21.
- Chương IV: Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm: từ Điều 22 đến Điều 42.
- Chương V: Trách nhiệm quản lý nhà nước: từ Điều 43 đến Điều 49.
- Chương VI: Điều khoản thi hành: từ Điều 50 đến Điều 52.
- Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định về quản lý hoạt động nạo vét liên quan đến kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Đối tượng áp dụng

Nghị định áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động nạo vét kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa

- Nội dung cơ bản của Nghị định

+ Phân công tổ chức thực hiện đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo tính thống nhất của hệ thống VBQPPL; thống nhất phương thức thực hiện đối với cả hai lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa.

+ Quy định các cơ quan, tổ chức có nhu cầu tự thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia bằng kinh phí của mình.

+ Quy định về phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các dự án nạo vét luồng hàng hải công cộng, luồng đường thủy nội địa quốc gia kết hợp tận thu sản phẩm.

+ Quy định tổ chức, cá nhân được đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhằm đảm bảo huy động được nguồn vốn ngoài ngân sách trong hoạt động nạo vét vùng nước hàng hải, vùng nước đường thủy nội địa.

+ Quy định về các khoản chi phí hợp lý của dự án như lãi suất vay huy động vốn, tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư để đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của nhà đầu tư và Nhà nước khi thực hiện Dự án; trường hợp nạo vét khu nước trước bến cảng, luồng chuyên dùng có kết hợp thu hồi sản phẩm; trường hợp nhà đầu tư đề xuất bỏ kinh phí và tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhằm kêu gọi, huy động các nguồn lực trong công tác lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

+ Quy định cách tính giá trị sản phẩm tận thu: giá trị sản phẩm tận thu được xác định trên cơ sở khối lượng sản phẩm tận thu từ dự án và giá sản phẩm tận thu; giá sản phẩm tận thu là giá tính thuế tài nguyên tương ứng với từng loại sản phẩm tận thu do UBND cấp tỉnh nơi có dự án quy định.

+ Quy định về chi phí thực hiện dự án; phương pháp xác định giá sản phẩm tận thu (thu hồi) của dự án; phương án thanh toán phần chênh lệch giữa kinh phí nạo vét và giá trị sản phẩm thu hồi, giá trị thanh toán hợp đồng và thực hiện việc thanh toán hợp đồng.

+ Quy định việc chuyển tiếp thực hiện công trình, dự án khi Nghị định thay thế Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 có hiệu lực thi hành đối với các trường hợp: công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và công trình.

6. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Quy định chuyển tiếp

- Đối với các chương trình, dự án, hoạt động đầu tư đã được phê duyệt theo các văn bản pháp luật hiện hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án đã được phê duyệt, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Đối với chương trình, dự án, hoạt động đầu tư được xây dựng theo các văn bản pháp luật hiện hành đã nộp hồ sơ nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý:

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 4 ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật giao chính phủ quy định chi tiết: Chính sách phát triển chế biến lâm sản (Điều 66); Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (Điều 94).

Cơ sở thực tiễn

+ Tổng kết thực tiễn giai đoạn 2011-2020 và những năm qua cho thấy, các chính sách lâm nghiệp đã góp phần quan trọng trong phát triển ngành, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, tăng giá trị gia tăng, cải thiện sinh kế của người dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, đảm bảo quốc phòng an ninh. Bên cạnh đó, trước những biến đổi mới, hệ thống chính sách lâm nghiệp cũng bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần hoàn thiện để phát triển bền vững, nhất là giải quyết tốt các vấn đề: tỷ lệ che phủ rừng tăng nhưng chất lượng, năng suất, chất lượng rừng thấp, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất; công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng gặp nhiều khó khăn; tổ chức sản xuất chưa hiệu quả, thu nhập của người lao động làm nghề rừng còn thấp so với các ngành nghề khác; nguồn vốn đầu tư cho ngành lâm nghiệp còn chưa tương xứng với nhiệm vụ của ngành kinh tế - kỹ thuật đặc thù trước yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Hiện nay, các chính sách trong lâm nghiệp đang được quy định tại nhiều văn bản pháp luật có liên quan, trong đó tập trung chủ yếu tại Nghị định số 119/2016/NĐ-CP; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg. Về cơ bản đây là các chính sách phù hợp, tuy vậy nhiều nội dung cụ thể thiếu thống nhất, các quy định về đối tượng áp dụng, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư không còn phù hợp với thực tế đất nước trong giai đoạn tới cần thiết phải được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung đảm bảo tính thống nhất, toàn diện, khả thi, góp phần thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mặt khác, ngành lâm nghiệp đã hội nhập sâu, rộng trên thị trường và đa phương trong quan hệ quốc tế, các chính sách lâm nghiệp cần thiết phải rà soát, hài hoà hóa với các quy định quốc tế.

Từ những yêu cầu nêu trên, việc trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Cụ thể hóa các quy định tại Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; đồng thời điều chỉnh một số chính sách hiện hành, nhất là những bất cập phù hợp với thực tế và điều kiện kinh tế-xã hội; góp phần nâng cao thu nhập cho tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng

+ Góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp.

+ Tạo cơ sở pháp lý thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 góp phần thực hiện hoàn thành Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII ổn định tỷ lệ che phủ 42 - 43% và Chỉ đạo của Chính phủ giá trị xuất khẩu lâm sản đạt 20 tỷ vào năm 2020 và 25 tỷ vào năm 2030.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 5 Chương, 39 Điều, cụ thể như sau:

+ Chương I. Quy định chung (Từ Điều 1 đến Điều 4).

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc xây dựng chính sách về đầu tư trong lâm nghiệp.

+ Chương II. Một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản, gồm 18 điều (Từ Điều 5 đến Điều 25).

+ Chương III. Cơ chế và nguồn vốn (Điều 26 và Điều 27).

+ Chương IV. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đầu tư công trình lâm sinh, bảo vệ rừng (Từ Điều 28 đến Điều 34).

+ Chương V. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành (Từ Điều 35 đến Điều 39).

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

Điều 36. Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Các điểm a, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

b) Chương II, Điều 20 và Phụ lục I, III Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, hoạt động đầu tư đã được phê duyệt theo các văn bản pháp luật hiện hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án đã được phê duyệt, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với chương trình, dự án, hoạt động đầu tư được xây dựng theo các văn bản pháp luật hiện hành đã nộp hồ sơ nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

7. Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Quá trình nghiên cứu, đánh giá cho thấy, việc thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP được thực hiện tương đối nghiêm, đã và đang phát huy hiệu quả trên thực tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế và phòng, chống đại dịch Covid-19. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện 02 Nghị định nêu trên còn một số khó khăn, vướng mắc nhất định xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan từ các quy định của 02 Nghị định. Cụ thể như sau:

+ Một số quy định của 02 Nghị định chưa phù hợp với thực tiễn công tác xây dựng pháp luật trong giai đoạn hiện nay như quy định về khái niệm “chính

sách”, “đánh giá tác động của chính sách”; nội dung, phương pháp đánh giá tác động của chính sách; việc đề xuất ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn; lập, theo dõi, đôn đốc ban hành văn bản quy định chi tiết và lập, công bố văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực.

+ Một số quy định thiếu cụ thể, rõ ràng dẫn đến cách hiểu và thực hiện chưa thống nhất (như thể thức, kỹ thuật trình bày VBQPPL; việc xử lý thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ...) hoặc chỉ quy định lại quy định của Luật Ban hành VBQPPL (như quy định đánh giá tác động của chính sách trong giai đoạn soạn thảo VBQPPL; trách nhiệm lấy ý kiến đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL...) hoặc chưa thống nhất với quy định của Luật Ban hành VBQPPL (như quy định về hình thức tổ chức thẩm định dự thảo VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh...).

+ Một số nội dung còn thiếu trong 02 Nghị định cần bổ sung để nâng cao chất lượng công tác xây dựng, thi hành VBQPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật như trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc rà soát, xác định nội dung được giao quy định chi tiết thi hành nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trách nhiệm truyền thông chính sách trong lập đề nghị và soạn thảo VBQPPL...

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản⁴ chỉ đạo, giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình, ban hành VBQPPL.

Từ những lý do, yêu cầu nêu trên, việc kịp thời ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành VBQPPL, đồng thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của bộ, ngành, địa phương trong xây dựng, ban hành VBQPPL là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP nhằm (i) đẩy nhanh việc xây dựng, ban hành VBQPPL, nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính kịp thời trong công tác xây dựng pháp luật; (ii) xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL; (iii) tháo gỡ một số khó

⁴ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 9/2023 và Nghị quyết số 203/NQ-CP ngày 01/12/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 11/2023.

khăn, vướng mắc của bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan và đáp ứng tốt hơn yêu cầu, đòi hỏi của công tác xây dựng pháp luật trong thời gian tới.

+ Bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và thẩm quyền của Chính phủ trong việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ban hành VBQPPL.

+ Kế thừa những quy định còn phù hợp và đã khẳng định hiệu quả trên thực tế của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 Điều, nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP tập trung vào 03 nhóm vấn đề chính sau:

(i) Nhóm quy định đơn giản hóa về yêu cầu, cách thức thực hiện để đẩy nhanh tiến độ xây dựng văn bản nhưng vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành VBQPPL

- Về xây dựng chính sách và đánh giá tác động của chính sách:

+ Sửa đổi quy định giải thích các từ ngữ “chính sách”, “đánh giá tác động của chính sách” tại Điều 2 để bảo đảm tính chính xác, rõ ràng, giúp bộ, ngành, địa phương hiểu thống nhất quy định của Luật Ban hành VBQPPL và thuận lợi hơn trong công tác tham mưu xây dựng, ban hành VBQPPL; sửa đổi, bổ sung Điều 6 để quy định cụ thể, rõ ràng, hợp lý hơn về yêu cầu đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật, tác động của thủ tục hành chính; ghép khoản 1 (tác động về kinh tế) và khoản 2 (tác động về xã hội) thành tác động về kinh tế - xã hội, giúp đơn giản yêu cầu đánh giá tác động vì thực tế cho thấy tác động về kinh tế và xã hội thường gắn kết chặt chẽ và khó để đánh giá độc lập. Đồng thời, để tránh trùng lặp, Nghị định không quy định việc đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính vì trong nội dung đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật đã bao gồm nội dung đánh giá về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất.

+ Bãi bỏ Điều 5 (Xây dựng nội dung chính sách) để tăng cường tính chủ động, linh hoạt của cơ quan lập đề nghị trong việc đề xuất nội dung chính sách. Nội dung này đã được quy định trong Luật nên không cần thiết quy định trong Nghị định; bãi bỏ Điều 8 (Trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách) và một số nội dung còn phù hợp của Điều 8 được kế thừa đưa vào vào Điều 7 (Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách). Sửa đổi, bổ sung Điều 7 nhằm đơn giản hóa phương pháp đánh giá tác động của chính sách, ưu tiên áp dụng phương pháp định lượng để đánh giá tác động của chính sách, đồng thời

bỏ yêu cầu cơ quan lập đề nghị phải nêu rõ lý do khi không thể áp dụng phương pháp định lượng; bãi bỏ Điều 31 (Đánh giá tác động chính sách trong dự thảo VBQPPL) vì một số quy định tại Điều này không khả thi (ví dụ như quy định tại khoản 1 về thời hạn 10 ngày phải hoàn thành báo cáo đánh giá tác động chính sách bổ sung) hoặc đã được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL (quy định tại khoản 2 và khoản 3 về trách nhiệm đánh giá tác động đối với dự thảo nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh...).

+ Thay thế Mẫu Báo cáo đánh giá tác động của chính sách, Mẫu Tờ trình đề nghị xây dựng VBQPPL theo hướng dễ hiểu, dễ áp dụng, ngắn gọn hơn; bổ sung Mẫu Báo cáo rà soát VBQPPL có liên quan đến dự án, dự thảo, Mẫu Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và Mẫu Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

- Về lấy ý kiến đề nghị, dự án, dự thảo VBQPPL: Sửa đổi, bổ sung quy định lấy ý kiến đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL (Điều 10 và khoản 3 Điều 25) theo hướng quy định hợp lý hơn các đối tượng gửi lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh và trao quyền chủ động cho cơ quan lập đề nghị trong việc xác định cơ quan, tổ chức cần lấy ý kiến đảm bảo huy động trí tuệ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Về ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn: sửa đổi, bổ sung Điều 37 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP:

+ Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 để xác định rõ đề nghị xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn có thể được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo nhằm tháo gỡ vướng mắc của các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình soạn thảo mà phát sinh yêu cầu cần áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, xử lý linh hoạt hơn trường hợp cần ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn theo yêu cầu của Chính phủ; bổ sung yêu cầu về căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan đề nghị.

+ Bổ sung khoản 5 theo hướng cho phép cơ quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ được thực hiện đồng thời quy trình lập đề nghị và quy trình soạn thảo trong một số trường hợp cấp bách để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn nhưng vẫn phải đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL.

(ii) Nhóm quy định được sửa đổi, bổ sung để quy định rõ ràng hơn, giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho bộ, ngành, địa phương nhưng vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành VBQPPL:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 để quy định rõ hơn trách nhiệm công bố danh mục nghị quyết HĐND quy định chi tiết hết hiệu lực: Thường trực HĐND cùng cấp thực hiện việc công bố danh mục nghị quyết hết hiệu lực do UBND cùng cấp lập và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 44, khoản 3 Điều 48, khoản 3 và khoản 7 Điều 49, Điều 50 và Điều 51 để quy định rõ nguyên tắc hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định; sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 113 để quy định rõ hơn thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong việc giúp Chính phủ kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

- Để bảo đảm tính thường xuyên, định kỳ và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan trong công tác rà soát văn bản, Nghị định quy định rõ định kỳ 03 năm, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương phải thực hiện rà soát theo lĩnh vực, địa bàn quản lý (khoản 3 Điều 160) và định kỳ 05 năm, Chính phủ xem xét, trường hợp thấy cần thiết thì kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản (khoản 1 Điều 159).

- Bổ sung khoản 3 vào Điều 188 quy định cách thức xử lý thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, trong đó hướng dẫn hình thức văn bản và cách thức xử lý trong trường hợp cần phải bãi bỏ, thay thế.

(iii) Nhóm quy định được sửa đổi, bổ sung để nâng cao trách nhiệm của cơ quan lập đề nghị, soạn thảo VBQPPL và các chủ thể có liên quan trong quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL:

- Nghị định bổ sung để quy định rõ trách nhiệm của thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định (Điều 13, 43, 48 và 50) trong việc nghiên cứu hồ sơ dự thảo VBQPPL và phát biểu ý kiến thẩm định theo các nội dung yêu cầu của Luật Ban hành VBQPPL.

- Nghị định quy định trách nhiệm phối hợp của các cơ quan cử thành viên tham gia Ban soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ trong việc cử đại diện có chuyên môn phù hợp và tạo điều kiện về thời gian để thành viên tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban soạn thảo (khoản 1 Điều 26); Tổ biên tập có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo và chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ soạn thảo dự thảo VBQPPL trước cơ quan chủ trì soạn thảo (khoản 2 Điều 27).

- Quy định trách nhiệm phối hợp của các cơ quan cử thành viên tham gia Ban soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ trong việc cử đại diện có chuyên môn phù hợp và tạo điều kiện về thời gian để thành viên tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban soạn thảo (khoản 1 Điều 26); Tổ biên tập có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo và chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ soạn thảo dự thảo VBQPPL trước cơ quan chủ trì soạn thảo (khoản 2 Điều 27).

- Bổ sung khoản 5 vào Điều 29a quy định về trách nhiệm của cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh trong việc chủ động rà soát để xác định các nội dung được giao quy định chi tiết thi hành nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để kịp thời đề xuất ban hành VBQPPL.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 yêu cầu về trách nhiệm đóng dấu giáp lai và đóng dấu treo đối với các tài liệu trong hồ sơ gửi thẩm định. Bổ sung quy định về hình thức các tài liệu trong hồ sơ dự án, dự thảo VBQPPL gửi thẩm định để thống nhất cách hiểu và áp dụng quy định của Luật. Theo đó, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo phải đóng dấu giáp lai đối với tờ trình và dự thảo văn bản; đối với các tài liệu còn lại phải được đóng dấu treo.

- Bổ sung vào Điều 181 và Điều 184 quy định về hoạt động và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh trong việc tổ chức truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng VBQPPL.

- Thay thế Mẫu Tờ trình dự án, dự thảo VBQPPL (Mẫu số 03 Phụ lục V) để bổ sung yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo phải thuyết minh những nội dung chính, quan trọng được kế thừa; nội dung được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ; nội dung phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính (nếu có) trong dự thảo VBQPPL. Nội dung thuyết minh được thể hiện ngay trong Tờ trình hoặc phụ lục kèm theo Tờ trình. Quy định này áp dụng đối với dự án, dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5 năm 2024 Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý